

CTCP Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh (HNX)

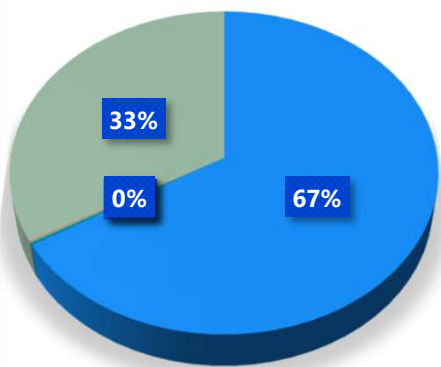
Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	14,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	7.0%	22.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,085 - 18,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,140
Sở hữu nước ngoài	5.82%
Beta	0.18

Cơ cấu cổ đông

- CTCP Container Việt Nam
- Đào Nguyên Đạt
- Nguyễn Thị Minh Lan
- Nguyễn Thị Thủy
- Khác



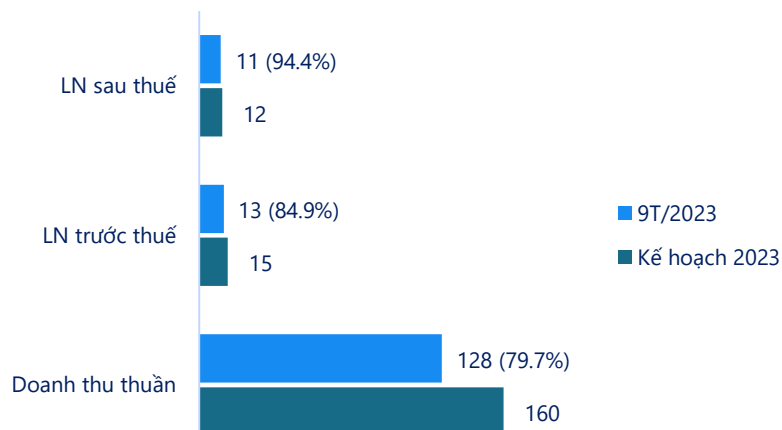
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

43.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.1 | +2.7%

Cùng kỳ: ↘ 6.4 | -12.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

127.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.8 | +4.8%

LN thuần

Q3 2023

4.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.7 | +16.5%

Cùng kỳ: ↘ 0.9 | -15.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

12.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.6 | +4.8%

LNTT

Q3 2023

4.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.7 | +16.5%

Cùng kỳ: ↘ 3.0 | -38.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

12.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.5 | -10.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GIC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	43.6	50.0	-12.7%	127.6	121.8	4.8%
Giá vốn hàng bán	25.5	30.7	-17.0%	77.4	79.7	-3.0%
Lợi nhuận gộp	18.2	19.3	-6.0%	50.2	42.0	19.5%
Doanh thu HĐTC	0.7	0.3	105.8%	1.5	0.9	76.7%
Chi phí tài chính	0.1	-	-	0.1	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	12.0	12.3	-2.1%	34.2	26.9	27.5%
Chi phí QLDN	1.8	1.5	17.1%	4.8	4.0	19.8%
LN thuần từ HĐKD	4.9	5.8	-15.9%	12.7	12.1	4.8%
LN khác	0.0	2.1	-98.8%	0.1	2.1	-96.5%
LN trước thuế	4.9	8.0	-38.0%	12.7	14.2	-10.3%
Thuế TNDN	0.5	0.7	-26.2%	1.4	1.3	6.0%
Lợi nhuận sau thuế	4.4	7.3	-39.1%	11.3	12.9	-12.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	4.4	7.3	-39.1%	11.3	12.9	-12.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.3	14.0	-	23.1	14.7	7.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.3	2.4	-	4.4	0.4	0.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	5.7	-	-	-	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	0.8	16.3	-	27.5	15.0	4.0

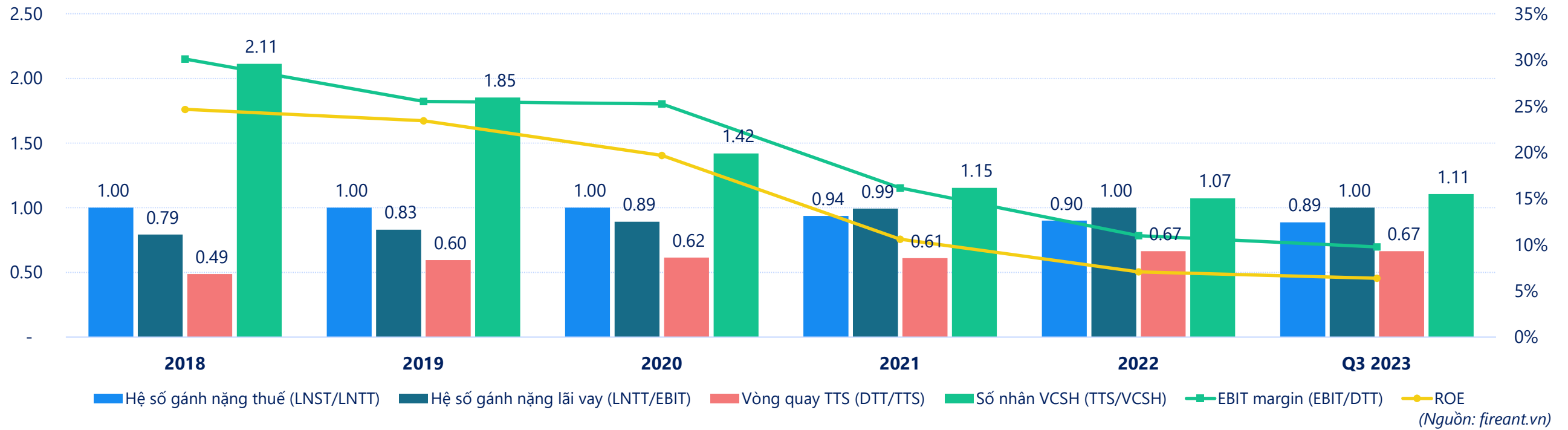
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	52.4	77.1	-32.0%	19.8%
Tiền và tương đương tiền	45.9	29.6	55.0%	17.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.9	42.6	-93.1%	1.1%
Hàng tồn kho	3.1	3.2	-3.5%	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.5	1.7	-71.4%	0.2%
Tài sản dài hạn	212.5	178.3	19.2%	80.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	47.7	61.1	-21.8%	18.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.9	-	-	18.8%
Tài sản dài hạn khác	114.9	117.3	-2.0%	43.4%
Tổng cộng tài sản	265.0	255.5	3.7%	100.0%
Nợ phải trả	27.6	15.6	77.3%	10.4%
Nợ ngắn hạn	27.6	15.6	77.3%	10.4%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	237.3	239.9	-1.1%	89.6%
Vốn chủ sở hữu	237.3	239.9	-1.1%	89.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GIC

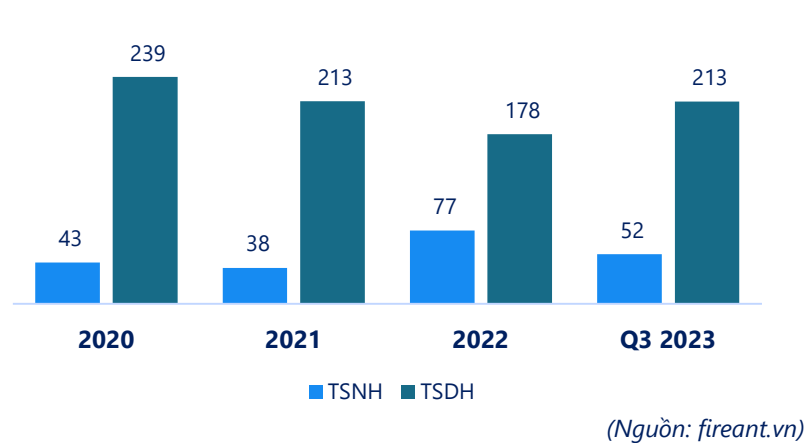
Phân tích Dupont



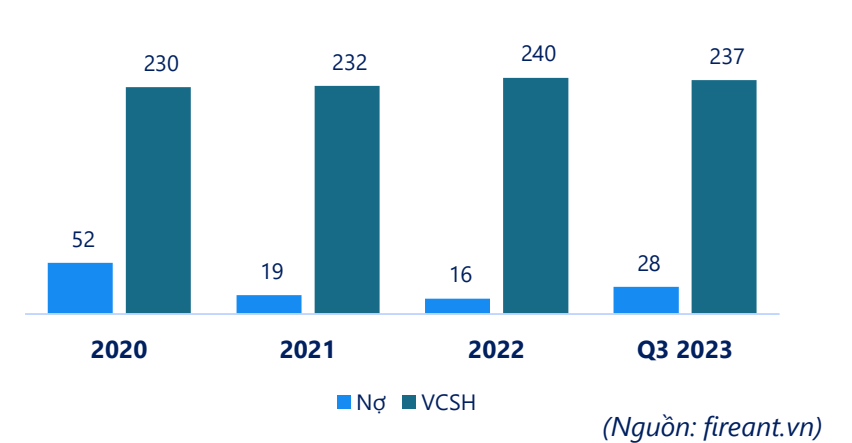
DT thuần và LN ròng



Tài sản



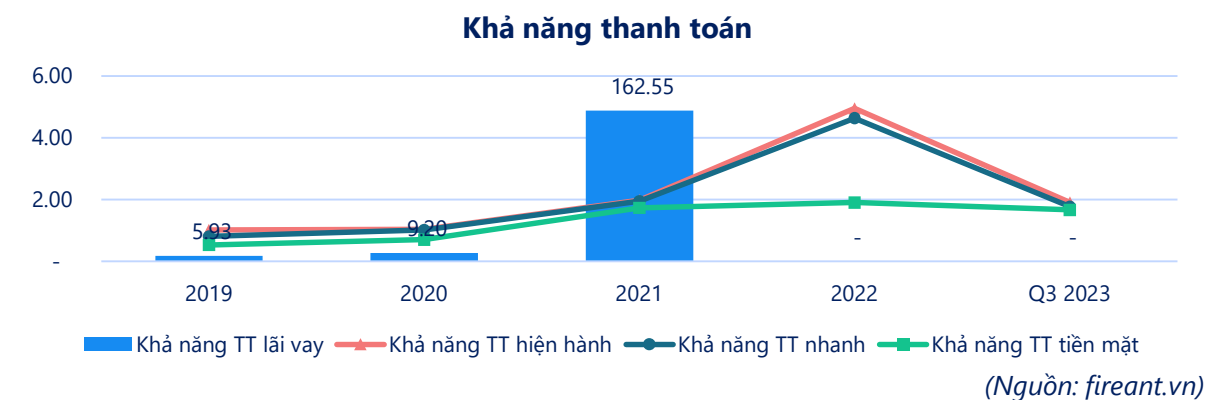
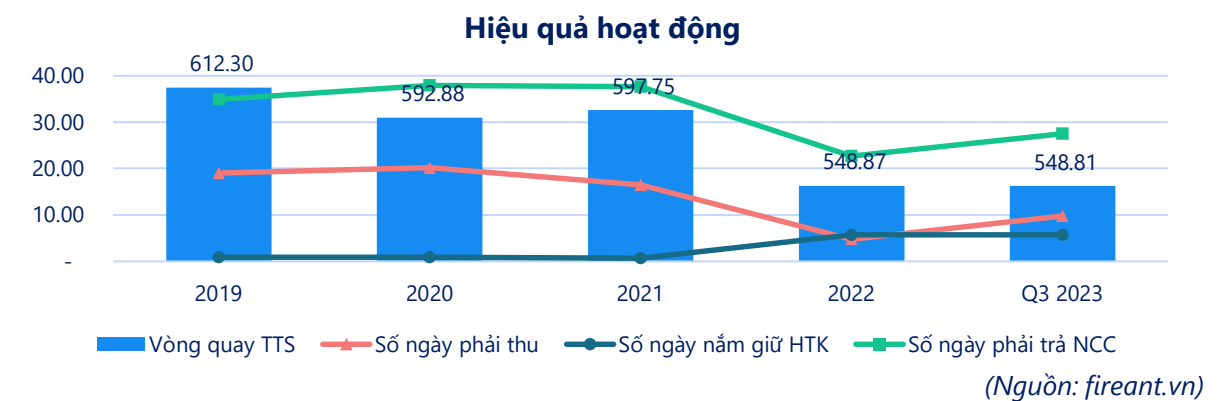
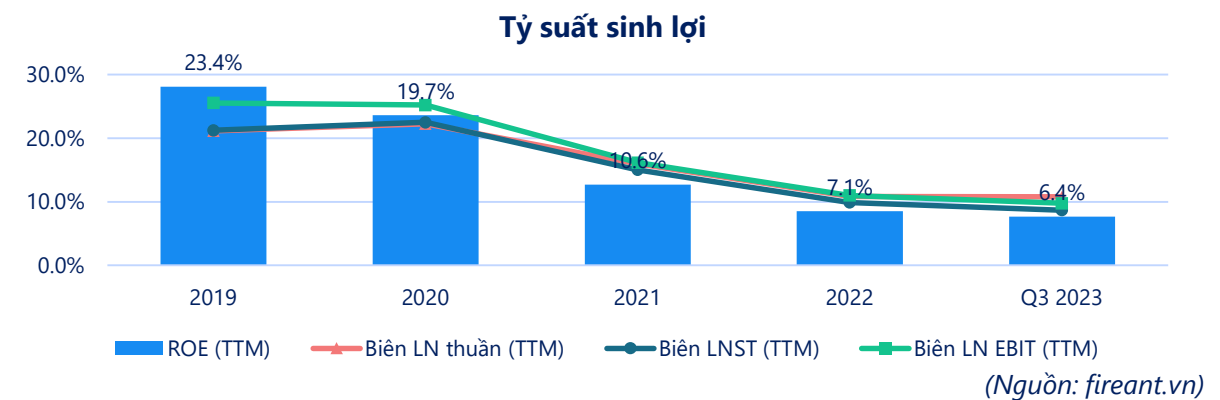
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GIC

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	23.9%	21.2%	22.3%	16.0%	10.8%	10.8%
Biên LNST (TTM)	23.8%	21.2%	22.5%	15.0%	9.9%	8.7%
Biên LN EBIT (TTM)	30.1%	25.5%	25.2%	16.1%	11.0%	9.8%
ROE (TTM)	24.6%	23.4%	19.7%	10.6%	7.1%	6.4%
ROA (TTM)	11.7%	12.6%	13.8%	9.2%	6.6%	5.8%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	25.3	19.0	20.2	16.5	4.8	9.8
Số ngày nắm giữ HTK	1.3	0.8	0.9	0.7	5.7	5.7
Số ngày phải trả NCC	-	34.9	37.9	37.6	22.7	27.5
Vòng quay TSCĐ	1.2	1.4	1.4	1.6	2.2	2.9
Vòng quay TTS	746.3	612.3	592.9	597.7	548.9	548.8
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.0	1.0	2.0	4.9	1.9
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	1.0	1.9	4.6	1.8
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.5	0.7	1.7	1.9	1.7
Khả năng TT lãi vay	4.8	5.9	9.2	162.5	-	-
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,296	3,520	3,509	2,019	1,374	1,246
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,318	16,653	18,985	19,102	19,792	19,581
P/E	-	-	5.8	11.3	7.6	12.3
P/B	-	-	1.1	1.2	0.5	0.8
P/S	-	-	1.3	1.7	0.7	1.1

(Nguồn: fireant.vn)



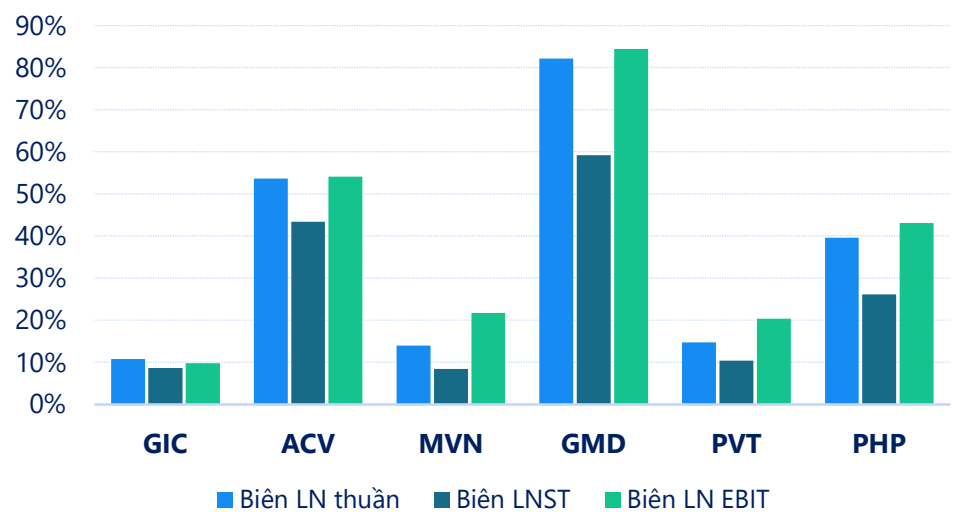
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GIC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
GIC	127.6	4.8%	11.3	-12.0%	8.9%	10.6%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

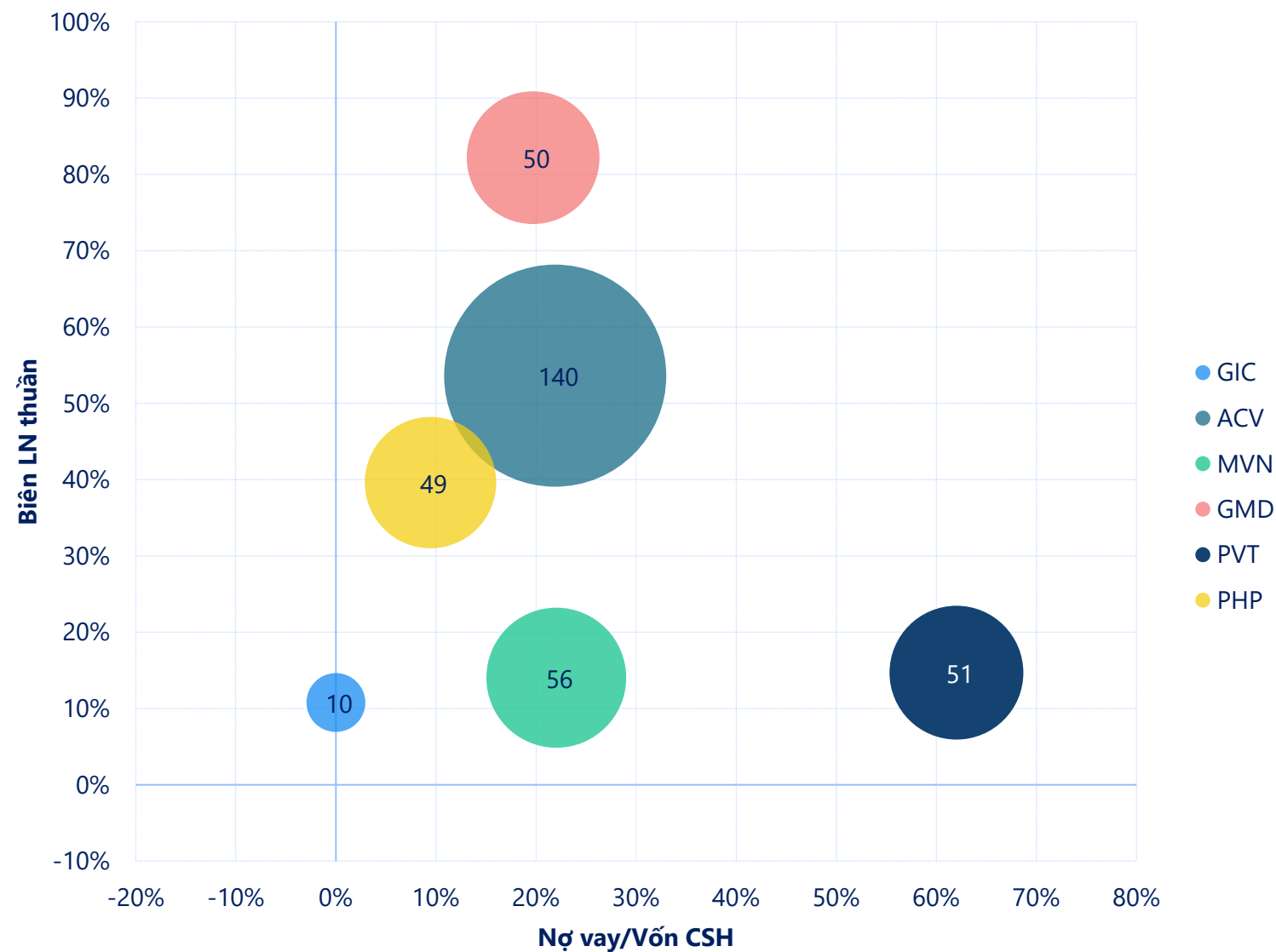
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)